CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 193/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định quyết toán vốn đầu tư đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ (dự án hoặc chi phí) chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, nhiệm vụ quy hoạch (sau đây gọi chung là dự án) sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công sau khi hoàn thành hoặc dừng, tạm ngừng, hủy bỏ (sau đây gọi chung là dừng) theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định này, trừ dự án có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành được quyết toán để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

Dự án thực hiện theo hình thức sử dụng vốn để hỗ trợ bằng vật liệu xây dựng, các hình thức hỗ trợ hiện vật khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quyết toán phần vốn hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của mình và của Nhà nước.

3. Dự án đầu tư sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ: thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án theo Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết, Nghị định hướng dẫn riêng của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Trường hợp không có quy định tại Điều ước quốc tế, Nghị định và Thông tư hướng dẫn riêng thì thực hiện theo Nghị định này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể áp dụng quy định tại Nghị định này để lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án đối với các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1, khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện và Dự án đầu tư của các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định việc lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư phù hợp với yêu cầu đặc thù quản lý ngành và chịu trách nhiệm về quy định của mình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Nghị định này sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công là vốn ngân sách nhà nước sử dụng cho các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 5 Điều 9, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm b, điểm d khoản 1 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí đã thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Vốn đầu tư được quyết toán

Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện (bao gồm cả các chi phí thanh toán hợp đồng bảo hiểm, phí, lệ phí, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán) trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng hoặc dừng thực hiện theo văn bản cho phép dừng thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết toán vốn đầu tư dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập

1. Trường hợp tại văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư dự án có phân chia dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng độc lập hoặc được phân kỳ đầu tư) và có quyết định đầu tư dự án riêng biệt: mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập. Dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt quyết toán theo quy định không phải thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư toàn bộ dự án yêu cầu.

Các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm báo cáo kết quả phê duyệt tổng quyết toán vốn đầu tư dự án quan trọng quốc gia gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

2. Đối với dự án chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án (sau đây gọi chung là dự án chuẩn bị đầu tư):

a) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí vốn chuẩn bị đầu tư trong chi phí của dự án đầu tư được duyệt để triển khai thực hiện dự án, việc quyết toán riêng dự án chuẩn bị đầu tư hoặc quyết toán chung với dự án đầu tư do người có thẩm quyền đầu tư dự án quyết định.

b) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư được bố trí vốn riêng, việc quyết toán được thực hiện như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp dự án chuẩn bị đầu tư không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thì các khoản chi phí đã thực hiện của dự án chuẩn bị đầu tư được quyết toán như dự án dừng thực hiện.

3. Đối với bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp trong chủ trương đầu tư dự án nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập: việc lập báo cáo quyết toán và thẩm tra, phê duyệt quyết toán được thực hiện như một dự án độc lập.

b) Đối với các trường hợp còn lại: đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp với cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi quyết định phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng để tổng hợp vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án của toàn bộ dự án.

c) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, thì đơn vị, tổ chức

được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp) có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và thực hiện báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quản lý đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư toàn bộ dự án yêu cầu thẩm tra lại chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt quyết toán.

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giao đơn vị chuyên môn thuộc quyền quản lý hoặc công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý (đối với cấp xã không tổ chức phòng) chủ trì thẩm tra quyết toán và quy định cụ thể thời gian lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm không được làm ảnh hưởng đến chủ đầu tư dự án khi lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án.

4. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng độc lập) hoàn thành đưa vào sử dụng của dự án: trường hợp cần thiết phải thẩm tra, phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư xem xét, quyết định cho phép quyết toán. Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình đó. Sau khi dự án hoàn thành toàn bộ hoặc dừng thực hiện, chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán được duyệt của công trình, hạng mục công trình vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

5. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần, tiểu dự án, công trình hoặc hạng mục xây dựng và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa hoàn thành: chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án cho phép thực hiện báo cáo quyết toán chi phí đã thực hiện dự án để gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thẩm tra; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiếp tục thực hiện bổ sung, việc quyết toán chi phí bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này.

6. Các nội dung liên quan đến lập báo cáo quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Báo cáo quyết toán

1. Báo cáo phải xác định đầy đủ, chính xác các nội dung sau:

a) Chi tiết vốn thực hiện đầu tư dự án.

b) Tổng chi phí đầu tư đề nghị quyết toán.

c) Chi phí thiệt hại trong quá trình đầu tư.

d) Chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản.

đ) Giá trị tài sản hình thành.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư dự án và hướng dẫn các nội dung liên quan.

Điều 7. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án (hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc chương trình quản lý văn bản và điều hành theo quy định). Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ là bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính hoặc bản được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc văn bản điện tử theo quy định của pháp luật, bao gồm các tài liệu sau:

1. Đối với dự án đầu tư hoàn thành, công trình, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư dừng thực hiện có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

c) Các văn bản pháp lý của dự án.

d) Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi là quyết toán A - B) theo Mẫu số 01/QTDA ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

đ) Biên bản nghiệm thu hoàn thành (nếu có).

e) Văn bản bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng (nếu có)

g) Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

h) Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện kiểm toán, thanh tra, kiểm tra dự án; kết quả điều tra, bản án có hiệu lực của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra, xét xử. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

2. Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, văn bản phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong văn bản chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Mẫu biểu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

c) Các văn bản pháp lý của dự án.

d) Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có), các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (nếu có); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), quyết toán A - B theo Mẫu số 01/QTDA (nếu có), văn bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

đ) Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

e) Báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện kiểm toán, thanh tra, kiểm tra dự án; kết quả điều tra, bản án có hiệu lực của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra, xét xử. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu của dự án để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

4. Đối với dự án đầu tư, dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện:

Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án ban hành văn bản cho phép dừng thực hiện dự án sau khi có văn bản cho phép dừng chủ trương đầu tư dự án của cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư). Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, khối lượng, số liệu thanh toán tại ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án, chủ đầu tư thực hiện lập quyết toán chi phí đã thực hiện của dự án để gửi thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp nhà thầu không thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định, căn cứ hợp đồng chủ đầu tư có văn bản (theo Mẫu số 02/QTDA ban hành kèm theo Nghị định này) đề nghị nhà thầu thực hiện quyết toán hợp đồng hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quyết toán hợp đồng hoặc hoàn thành các nội dung công việc để quyết toán hợp đồng kèm theo thời hạn thực hiện. Sau khi chủ đầu tư đã gửi văn bản lần thứ 03 (mỗi văn bản cách nhau tối thiểu 10 ngày) đến nhà thầu và sau thời gian 15 ngày kể từ khi gửi văn bản lần thứ 03 nhưng nhà thầu vẫn không thực hiện các nội dung theo đề nghị, chủ đầu tư được căn cứ hồ sơ thực tế đã thực hiện (không cần chữ ký và dấu của nhà thầu trong quyết toán A-B) để lập hồ sơ quyết toán và xác định giá trị đề nghị quyết toán trình thẩm tra, phê

duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án. Chủ đầu tư ghi rõ nội dung nhà thầu không hợp tác để quyết toán trong Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán. Nhà thầu không thực hiện quyết toán theo đề nghị của chủ đầu tư chịu hoàn toàn các tổn thất, thiệt hại (nếu có) và có trách nhiệm chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

Điều 8. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, người đại diện theo pháp luật của tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công giao cơ quan, đơn vị mình quản lý.

Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán đối với dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn đầu tư công, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

c) Trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện theo các trường hợp sau:

Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền đầu tư dự án của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp tỉnh quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh nhận bàn giao dự án kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với dự án. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền đầu tư dự án của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho cấp xã quản lý: cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp xã nhận bàn giao kế thừa toàn bộ trách nhiệm của cấp huyện đối với dự án. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

d) Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, được phân cấp hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tổ chức chính phủ, pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra.

b) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: đối với cấp xã có tổ chức phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn có chức năng về tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra; đối với cấp xã không tổ chức phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra.

c) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án trước khi phê duyệt.

d) Trường hợp cần thiết, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án quyết định thành lập Tổ thẩm tra để thực hiện thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án trước khi trình phê duyệt. Thành phần của Tổ thẩm tra gồm đại diện có thẩm quyền của các đơn vị, cơ quan có liên quan. Nhiệm vụ của thành viên Tổ thẩm tra do người có thẩm quyền thành lập Tổ quyết định.

đ) Riêng đối với các nhiệm vụ, dự án đầu tư các nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra có đủ nội dung quy định tại Điều 11 Nghị định này, chủ đầu tư căn cứ báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án, trình người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án; không yêu cầu thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán.

Điều 9. Kiểm toán báo cáo quyết toán

1. Các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A (trừ dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước) sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công phải kiểm toán báo cáo quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu và giao kết hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng. Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Nhà thầu kiểm toán độc lập là các doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam, tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và các chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

3. Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra có đủ nội dung quy định tại Điều 11 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra làm căn cứ để thẩm tra; không phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán.

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra thực hiện chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Nghị định này, căn cứ khoản 1 Điều này chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung trong trường hợp cần thiết. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí thuê kiểm toán độc lập quy định tại Điều 20 Nghị định này. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán sử dụng báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

c) Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán thì nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng nội dung của hợp đồng đã giao kết.

Điều 10. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình đã thực hiện kiểm toán, thanh tra

1. Trường hợp nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án.

b) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Trường hợp kết quả kiểm toán có sai sót, không bảo đảm yêu cầu, không đủ nội dung theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

d) Xem xét những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập.

đ) Kiểm tra việc thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án.

2. Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra kết luận có đủ các nội dung quy định tại Điều 11 Nghị định này:

a) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra với báo cáo quyết toán của chủ đầu tư để xác định việc tuân thủ các quy định pháp luật của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan; số liệu đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với kết quả kiểm toán, thanh tra làm cơ sở để trình người có thẩm quyền xem xét khi phê duyệt quyết toán.

b) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật.

3. Trường hợp kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư không thống nhất với báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra, điều tra, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan nêu trên về những nội dung chưa thống nhất (trong văn bản ghi rõ thời hạn trả lời). Trường hợp quá thời hạn lấy ý kiến mà cơ quan được lấy ý kiến chưa có ý kiến trả lời thì cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại pháp luật về kiểm

toán nhà nước, pháp luật về thanh tra và các pháp luật khác có liên quan để báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

Điều 11. Thẩm tra quyết toán đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không kiểm toán, thanh tra

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Nghị định này và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án gồm những nội dung như sau:

1. Hồ sơ pháp lý.

2. Vốn thực hiện đầu tư dự án.

3. Chi phí đầu tư.

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.

5. Giá trị tài sản hình thành.

6. Tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận, kết quả điều tra của cơ quan pháp luật và cơ quan khác (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị:

a) Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng, đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan; công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.

b) Xác định giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án và xử lý các vấn đề có liên quan.

Điều 12. Thẩm tra hồ sơ pháp lý

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ báo cáo, các văn bản pháp lý liên quan của dự án, đối chiếu các quy định của pháp luật có liên quan để có nhận xét về:

1. Trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản.

2. Việc chấp hành trình tự đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Việc chấp hành trình tự lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Việc tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng trong giao kết hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

Điều 13. Thẩm tra vốn thực hiện đầu tư dự án

1. So sánh cơ cấu vốn thực hiện đầu tư dự án với cơ cấu vốn được xác định trong tổng mức đầu tư được duyệt.

2. Đối chiếu số liệu vốn giải ngân hàng năm của chủ đầu tư và cơ quan thanh toán.

3. Kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn thực hiện đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định.

4. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành các quy định về việc quản lý, thanh toán; việc quản lý và sử dụng các loại vốn thực hiện đầu tư dự án.

Điều 14. Thẩm tra chi phí đầu tư

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Thẩm tra tính tuân thủ các quy định về hợp đồng và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền; loại hợp đồng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu). Kiểm tra số liệu tổng hợp chi phí và các khoản mục do chủ đầu tư lập trong báo cáo quyết toán.

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán kiểm tra hồ sơ hoàn công để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã nghiệm thu theo quy định.

2. Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện: đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt, dự toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất được duyệt, danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có chữ ký xác nhận hoặc chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi đã nhận đủ tiền vào tài khoản của mình (trong trường hợp chuyển khoản)

theo quy định để xác định giá trị quyết toán. Việc lập, phê duyệt dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Giá trị công trình xây dựng đã có quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền: căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền, văn bản yêu cầu thanh toán của chủ đầu tư hoặc đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình xây dựng và chứng từ thanh toán để xác định giá trị chi phí đã đầu tư. Trường hợp người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đầu tư dự án yêu cầu thẩm tra thì việc thẩm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm tra chi phí:

a) Đối với chi phí thực hiện thông qua hợp đồng:

Căn cứ từng loại hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu theo quy định tại pháp luật về xây dựng, đấu thầu, hợp đồng để kiểm tra, đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá trong bảng tính giá trị quyết toán A - B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo các yêu cầu của hợp đồng, đơn giá theo quy định tại hợp đồng, để xác định giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định.

Trường hợp có điều chỉnh về khối lượng, đơn giá, chính sách của Nhà nước: căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, nguyên tắc điều chỉnh khối lượng, đơn giá ghi trong hợp đồng, các chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng để xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

Trường hợp phát sinh chi phí: căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng tương ứng với từng loại hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan để thẩm tra.

b) Đối với chi phí thực hiện không thông qua hợp đồng:

Đối với các khoản chi phí tính theo định mức tỷ lệ phần trăm: kiểm tra, đối chiếu các điều kiện quy định trong việc áp dụng định mức tỷ lệ để xác định giá trị chi phí của từng loại công việc.

Đối với các khoản chi phí tính theo dự toán chi tiết được duyệt: kiểm tra, đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với dự toán được duyệt để đánh giá mức độ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các khoản chi phí.

4. Thẩm tra chi phí quản lý dự án:

a) Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về thu, chi của chủ đầu tư, ban quản lý dự án có dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Việc xử lý tài sản của chủ đầu tư, ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan.

Điều 15. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

1. Thẩm tra các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

a) Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại.

b) Giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định phải được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý.

2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản như: chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương; chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như kết quả khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế; chi phí đầu tư dở dang (dự án dừng thực hiện) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, chi phí khắc phục hậu quả thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý sử dụng tài sản công.

Điều 16. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành

1. Xác định giá trị tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án, công trình hoặc hạng mục công trình độc lập.

2. Tiêu chuẩn tài sản, phân loại tài sản, phân bổ giá trị, nguyên giá tài sản và xử lý tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng

1. Thẩm tra xác định công nợ:

a) Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, số tiền đã thanh toán cho từng tổ chức, cá nhân của chủ đầu tư để xác định rõ từng khoản phải thu, phải trả theo đúng đối tượng.

b) Xem xét kiến nghị phương án xử lý đối với các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nộp, số dư tiền gửi, tiền mặt tại quỹ để kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Kiểm tra xác định giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng:

a) Kiểm tra giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng theo sổ kế toán, đối chiếu với số liệu kiểm kê thực tế.

b) Xem xét, kiến nghị phương án xử lý của chủ đầu tư đối với giá trị vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng.

c) Việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thẩm tra quyết toán đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.

2. Thẩm tra vốn thực hiện đầu tư dự án.

3. Thẩm tra chi phí đầu tư.

4. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.

5. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành (nếu có).

6. Thẩm tra công nợ của dự án.

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đối với kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, điều tra (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.

Điều 19. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán

1. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán (hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc chương trình quản lý văn bản và điều hành theo quy định). Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm:

a) Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.

b) Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán (dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình).

c) Hồ sơ thẩm tra quyết toán của cơ quan chủ trì thẩm tra khi người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán yêu cầu.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán gồm các nội dung chính sau:

a) Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án.

b) Tóm tắt kết quả thẩm tra theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Nghị định này.

c) Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

d) Kiến nghị giải quyết các tồn tại về vốn đầu tư, tài sản và công nợ, vật tư, vật liệu, thiết bị tồn đọng sau khi quyết toán vốn đầu tư dự án.

3. Quyết định phê duyệt quyết toán được gửi cho các cơ quan, đơn vị: chủ đầu tư, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan thanh toán (hoặc cơ quan được ủy quyền kiểm soát, thanh toán đối với dự án đầu tư bí mật nhà nước của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư).

Điều 20. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh) của dự án, giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án.

1. Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Trường hợp dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập có giá trị nằm trong khoảng giá trị nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập, tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định theo công thức sau:

$$Ki = Kb - \frac{(Kb - Ka) \times (Gi - Gb)}{Ga - Gb}$$

Trong đó:

Ki: tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là phần trăm).

Ka: tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là phần trăm).

Kb: tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là phần trăm).

Gi: giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là tỷ đồng).

Ga: giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là tỷ đồng).

Gb: giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là tỷ đồng).

b) Chi phí kiểm toán độc lập:

Giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập (%)	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069

Chi phí (dự toán gói thầu, giá gói thầu) kiểm toán độc lập của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và cộng với thuế giá trị gia tăng. Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng với thuế giá trị gia tăng.

c) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)	0,57	0,39	0,285	0,225	0,135	0,09	0,048

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.

d) Chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng ≥ 50% trong giá trị cần thuê kiểm toán độc lập hoặc giá trị quyết toán do chủ đầu tư lập thì chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 70% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, định mức chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này cho chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

e) Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã được nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê

duyệt quyết toán, trên cơ sở đó gửi văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 21 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh của dự án hoặc dự toán (nếu có) để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trường hợp số tiền chủ đầu tư đã thanh toán vượt so với chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được hưởng theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán chuyển trả chủ đầu tư số tiền đã thanh toán vượt để giảm trừ giá trị quyết toán của dự án.

Chủ đầu tư đề nghị cơ quan thanh toán thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định tại khoản 1 Điều này.

b) Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

Chi trực tiếp cho công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán theo hình thức khoán chi hoặc theo thời gian thẩm tra và phê duyệt quyết toán tối đa của dự án quy định tại Điều 21 Nghị định này;

Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán ký kết hợp đồng với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn;

Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán;

Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.

c) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hằng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

d) Nguồn thu từ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương; không hạch toán chung và không quyết toán chung với nguồn kinh phí quản lý hành chính hằng năm của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán nếu chưa sử dụng hết trong năm, được phép chuyển sang năm sau để thực hiện.

Trên cơ sở nguồn thu và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập ủy nhiệm chi (Mẫu số 05.b/TT ban hành kèm theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công) để đề nghị thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo các nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này gửi cơ quan thanh toán để thanh toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không phải gửi chứng từ chi, hợp đồng, hóa đơn mua sắm đến cơ quan thanh toán. Căn cứ đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, cơ quan thanh toán thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

3. Trường hợp chủ đầu tư đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo hợp đồng kiểm toán nhưng nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn không thực hiện một số nội dung công việc, chủ đầu tư căn cứ điều kiện hợp đồng và khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện để điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán độc lập theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện.

4. Trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc của hợp đồng đã ký, chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập căn cứ các quy định của pháp luật về hợp đồng để điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ những nội dung công việc của hợp đồng đã ký.

Điều 21. Thời gian lập hồ sơ, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án

Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	04 tháng	04 tháng	2,5 tháng	02 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	15 ngày	15 ngày	10 ngày	07 ngày

1. Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình hoàn thành được bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

2. Thời gian thẩm tra quyết toán được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 7 Nghị định này) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

3. Thời gian phê duyệt quyết toán được tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán.

Điều 22. Báo cáo tình hình quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công trong năm

1. Số liệu báo cáo năm được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Trước ngày 20 tháng 01 hằng năm, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán (là cấp dưới của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo tình hình quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công năm báo cáo đến cơ quan được các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp báo cáo. Chậm nhất đến hết ngày 28 tháng 02 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình quyết toán của dự án sử dụng vốn đầu tư công trong năm do đơn vị mình quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp công khai tình hình quyết toán của dự án sử dụng vốn đầu tư công trong năm của cả nước.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định hiện hành.

Chương III

KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. Kiểm tra tình hình quyết toán vốn đầu tư dự án

1. Cơ quan chủ quản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có sai sót, vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bộ Tài chính định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong cả nước. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, Bộ Tài chính có ý kiến yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xử lý theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi trong quyết toán vốn đầu tư dự án sai quy định tại Nghị định này bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật.

Chương IV

NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 25. Nhiệm vụ của cơ quan tài chính các cấp, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán

1. Nhiệm vụ của cơ quan tài chính các cấp

a) Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyết toán vốn đầu tư dự án. Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư dự án và hướng dẫn các nội dung liên quan. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

b) Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyết toán vốn đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của mình và các đơn vị cấp dưới. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, yêu cầu đơn vị thuộc đối tượng kiểm tra điều chỉnh lại cho đúng, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nhiệm vụ của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán

a) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án kịp thời, đầy đủ theo quy định tại Nghị định này.

b) Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán vốn đầu tư dự án; chịu trách nhiệm về kết quả trực tiếp thẩm tra quyết toán trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

c) Không chịu trách nhiệm về tính chính xác về khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán, đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá trúng thầu ghi trong hợp đồng.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp pháp của nội dung chi và giá trị khi đề nghị Kho bạc Nhà nước thanh toán từ nguồn chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

đ) Thực hiện quy định về báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công trong năm theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

e) Yêu cầu cơ quan thanh toán, cơ quan chủ quản, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

Điều 26. Nhiệm vụ của cơ quan thanh toán

1. Xác nhận, đối chiếu số liệu giải ngân để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư dự án theo đề nghị của chủ đầu tư.

2. Thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

Điều 27. Nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định.

2. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án theo đúng thẩm quyền và thời gian quy định.

3. Công khai danh sách các dự án do các chủ đầu tư vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán; xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định.

4. Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý phối hợp với chủ đầu tư xử lý các nội dung còn tồn tại của dự án (nếu có) và hoàn thành giải quyết công nợ, tất toán tài khoản của dự án trong thời gian 6 tháng kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án.

Điều 28. Nhiệm vụ của chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu

1. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án:

a) Đôn đốc, yêu cầu nhà thầu thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Lập và quản lý hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án, trình phê duyệt quyết toán đúng thời gian quy định tại Điều 21 Nghị định này; cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán về tính chính xác của khối lượng, đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khối lượng, đơn giá trúng thầu do chủ đầu tư phê duyệt; tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán.

d) Thu hồi nộp về ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán thừa khi dự án được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án, thu hồi số vốn đã tạm ứng theo quy định và chịu trách nhiệm về những khoản tạm ứng quá hạn chưa thu hồi. Thanh toán tiếp cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp theo giá trị quyết toán được phê duyệt khi có kế hoạch vốn trong trường hợp số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán cho dự án.

2. Nhà thầu:

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng khi hoàn thành nội dung công việc trong hợp đồng; chịu trách nhiệm về số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã giải ngân sai chế độ quy định.

c) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của người có thẩm quyền.

3. Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Xử lý chuyển tiếp

1. Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã nộp hồ sơ quyết toán về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và các hợp đồng kiểm toán độc lập đã ký trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Quyết toán A - B đã được chủ đầu tư và nhà thầu ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không phải lập lại và ký lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ cụm từ “quyết toán dự án hoàn thành” tại điểm a và các quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Bãi bỏ Điều 58 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thay thế cụm từ “quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành” tại điểm d khoản 3 Điều 9; điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP thành “quyết toán vốn đầu tư dự án”.

5. Bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP, như sau:

a) Khoản 3 Điều 1; khoản 7 Điều 50; khoản 2 Điều 52; điểm e, g, h khoản 1 Điều 53; điểm a, c khoản 2 Điều 53; khoản 4 Điều 53.

b) Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47.

c) Cụm từ “quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành” tại khoản 2, khoản 4 Điều 48; khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 50.

d) Cụm từ “quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành” tại điểm b khoản 6 Điều 50.

đ) Bãi bỏ Mẫu số 03.c/QT tại Phụ lục Hệ thống biểu mẫu.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
-Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
-Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 193/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Nội dung
Mẫu số 01/QTDA	Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A - B)

Mẫu số 02/QTDA	Về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quyết toán hợp đồng dự án (lần....)

Mẫu số 01/QTDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG GIỮA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU (QUYẾT TOÁN A - B)

1. Tên dự án: .....

2. Tên gói thầu: .....

3. Hợp đồng (gồm cả hợp đồng điều chỉnh, bổ sung, phụ lục hợp đồng (nếu có)): .....

4. Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án: .....

5. Nhà thầu: .....

6. Căn cứ xác định: Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của toàn bộ hợp đồng hoặc Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành từng lần của hợp đồng (trong trường hợp hợp đồng dừng thực hiện khi chưa hoàn thành toàn bộ hợp đồng); Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (nếu có)

STT	**Tên công việc (gồm công việc, giai đoạn, bộ phận/hàng hóa/thiết bị/tư vấn/chi phí khác) theo hợp đồng**	**Khối lượng hoàn thành**			**Đơn giá theo HĐ/PLHĐ** *(đồng)*	**Giá trị đề nghị quyết toán** *(đồng)*	**Ghi chú**
		Đơn vị tính	**Theo HĐ/PLHĐ**	**Quyết toán**			
1	2	3	4	5	6	7 = 5*6	8
A	**THEO HỢP ĐỒNG (HĐ)/ PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (PLHĐ)**						
1	**Trong HĐ ban đầu (bao gồm cả khối lượng tăng, giảm các công việc trong HĐ ban đầu)**						
	...						
2	**Công việc phát sinh được bổ sung ngoài HĐ ban đầu theo quy định (nếu có)**						
	...						
B	**ĐIỀU CHỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC (THUẾ, PHÍ,...)**						
	...						
C	**ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC,...) trong trường hợp chưa giảm trừ (khối lượng, dự toán, thanh toán) trong quá trình thực hiện HĐ.**						
	...						
D	**GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH GIÁ (Đối với các HĐ theo đơn giá điều chỉnh)**						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)						
TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)							

Giá trị quyết toán:

Bằng số: .....đồng

Bằng chữ: .....

NHÀ THẦU *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	**CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 02/QTDA

CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP CHỦ ĐẦU TƯ **CHỦ ĐẦU TƯ** **-------** Số: .../..... V/v bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quyết toán hợp đồng dự án (lần....)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *..., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: ..... (tên nhà thầu)

Căn cứ Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của ..... về việc phê duyệt dự án ..... và điều chỉnh, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của ..... về việc trúng thầu (chỉ định thầu) dự án ..... và điều chỉnh, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Hợp đồng số ..... ngày ..... giữa .... (tên chủ đầu tư) với ..... (tên nhà thầu) và Hợp đồng điều chỉnh, bổ sung (nếu có);

Căn cứ ..... (nêu các căn cứ khác như văn bản cho phép kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng, ... (nếu có));

Căn cứ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh lý Hợp đồng (nếu có).

Để đảm bảo công tác lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án bảo đảm đúng thời gian quy định; ..... (tên chủ đầu tư) đề nghị ..... (tên nhà thầu) thực hiện các nội dung sau:

1. Về bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu còn thiếu hoặc chưa đảm bảo quy định (ghi cụ thể các hồ sơ, tài liệu còn thiếu và chưa đảm bảo theo quy định tại văn bản cụ thể):

2. Về thời gian nộp hồ sơ, tài liệu:

Đề nghị ..... (tên nhà thầu) bổ sung, hoàn thiện các hồ sơ, tài liệu còn thiếu hoặc chưa đảm bảo quy định (nêu trên), gửi đến ..... (tên chủ đầu tư) trước ngày ... tháng...năm.

Quá thời gian trên, ... (tên chủ đầu tư) chưa nhận được các hồ sơ, tài liệu còn thiếu hoặc chưa đảm bảo quy định (nêu trên); ..... (tên chủ đầu tư) sẽ thực hiện tổng hợp lập quyết toán vốn đầu tư dự án để báo cáo cấp thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt theo quy định; mọi tổn thất, thiệt hại (nếu có) ..... (tên nhà thầu) hoàn toàn chịu trách nhiệm.

..... (tên chủ đầu tư) có ý kiến để ..... (tên nhà thầu) biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận: - Như trên; - Người quyết định đầu tư (để báo cáo); - Cơ quan thẩm tra quyết toán; - Cơ quan thanh toán; - Lưu	**CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*